

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2016

- | | |
|--|-------------------|
| 1./ Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 – DN) |
| 2./ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02 – DN) |
| 3./ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 – DN) |
| 4./ Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 – DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

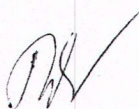
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		510.447.622.893	474.700.956.647
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		337.904.021.330	228.008.296.229
1. Tiền	111		15.152.164.510	10.336.717.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		322.751.856.820	217.671.579.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.330.367.126	69.048.059.305
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70.044.430.236	65.551.942.039
2. Trả trước cho người bán	132		8.915.959.577	1.183.392.469
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.356.245.669	3.303.993.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(986.268.356)	(991.268.356)
IV- Hàng tồn kho	140		86.889.031.429	164.903.879.345
1. Hàng tồn kho	141		86.889.031.429	165.066.539.823
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(162.660.478)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.324.203.008	12.740.721.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.568.593.953	2.552.310.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.755.609.055	10.188.410.791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.842.100.384	200.184.553.360
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000	2.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.000.000	2.000.000
II- Tài sản cố định	220		152.126.525.423	154.482.428.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221		136.725.951.393	62.991.563.926
_Nguyên giá	222		324.736.573.084	235.523.189.701
_Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.010.621.691)	(172.531.625.775)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		15.386.108.575	20.409.622.039
_Nguyên giá	225		45.861.097.462	45.861.097.462
_Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(30.474.988.887)	(25.451.475.423)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		14.465.455	71.081.242.183
VI- Tài sản dài hạn khác	260		43.713.574.961	45.700.125.212

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43.713.574.961	45.700.125.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		706.289.723.277	674.885.510.007
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	SỐ CUỐI QUY	SỐ CUỐI QUY
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		432.298.873.214	402.397.378.851
I- Nợ ngắn hạn	310		413.830.970.536	380.937.920.029
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		171.622.358.213	183.307.087.458
2. Phải trả cho người bán	312		109.353.709.500	119.365.500.872
3. Người mua trả tiền trước	313		2.072.984.361	1.772.064.806
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.698.636.890	3.141.801.643
5. Phải trả người lao động	315		62.996.890.082	52.548.321.603
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		30.535.529.201	9.712.913.786
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		29.027.486.308	5.978.049.563
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.523.375.981	5.112.180.298
II- Nợ dài hạn	330		18.467.902.678	21.459.458.822
1. Phải trả dài hạn khác	336		9.703.978.025	9.727.829.524
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		8.763.924.653	11.731.629.298
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.990.850.063	272.488.131.156
I- Vốn chủ sở hữu	410		273.990.850.063	272.488.131.156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.620.315.640	45.772.893.134
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.370.534.423	26.715.238.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.085.341.347	1.065.754.644
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.285.193.076	25.649.483.378
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		706.289.723.277	674.885.510.007

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trịnh Xuân Tiên

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

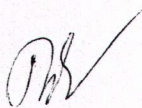
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	411.791.552.606	372.338.519.094	1.052.813.477.917	952.469.095.889
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	32.425.601.359	24.282.721.884	65.022.001.260	57.682.707.033
3.Doanh thu thuần về bán hàng và C.cấp D.Vụ	10	VI.27	379.365.951.247	348.055.797.210	987.791.476.657	894.786.388.856
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.28	265.918.245.468	265.154.991.042	754.425.887.206	708.376.047.440
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và C.cấp D.Vụ	20		113.447.705.779	82.900.806.168	233.365.589.451	186.410.341.416
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	41.068.280	5.293.590.488	1.502.650.807	13.327.320.457
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.30	2.006.234.660	2.256.886.448	8.886.471.107	10.023.327.263
<i>Trong đó</i> : Chi phí lãi vay	23		1.861.640.482	2.415.322.439	6.420.266.816	8.751.897.632
8.Chỉ phí bán hàng	24		88.148.611.019	65.440.757.423	167.768.880.495	134.646.657.828
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		12.544.166.492	9.233.429.521	29.072.152.802	25.750.050.738
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.789.761.888	11.263.323.264	29.140.735.854	29.317.626.044
11.Thu nhập khác	31		99.402.670	219.421.232	886.876.330	1.443.051.634
12.Chỉ phí khác	32		220.688.957	451.082.358	868.437.928	1.601.138.509
13.Lợi nhuận khác	40		(121.286.287)	(231.661.126)	18.438.402	(158.086.875)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.668.475.601	11.031.662.138	29.159.174.256	29.159.539.169
15.Chỉ phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.31	2.133.695.120	2.426.965.670	5.873.981.180	6.415.098.617
16.Chỉ phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		8.534.780.481	8.604.696.468	23.285.193.076	22.744.440.552
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Thịnh

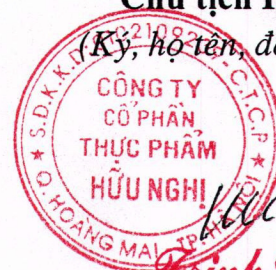
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Xuân Tiên

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thực phẩm Hữu Nghị
 Địa chỉ: 122 Định Công - Hoàng Mai - Hà Nội
 Mã số thuế: 0102109239

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

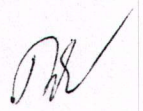
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		955.360.079.779	885.125.103.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(744.734.099.872)	(799.499.976.360)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(149.911.574.858)	(149.409.007.047)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.514.022.292)	(8.890.956.098)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.651.090.328)	(4.338.973.218)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.587.565.842	243.925.939.684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.834.128.115)	(81.674.707.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.302.730.156	85.237.423.208
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.471.118.500)	(1.067.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		472.727.274	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1.117.654.411.240	1.882.645.704.957
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.012.574.133.420)	(1.936.052.005.439)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.454.859.041	13.683.949.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		101.536.745.635	(40.789.351.390)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		639.135.172.934	691.436.783.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(648.938.714.084)	(764.647.083.154)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.848.892.740)	(5.865.798.483)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.291.316.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.943.750.690)	(79.076.097.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		109.895.725.101	(34.628.026.035)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		228.008.296.229	319.868.163.640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	337.904.021.330	285.240.137.605

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

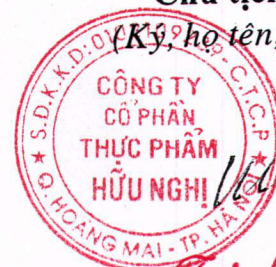

Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trịnh Xuân Tiên

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trịnh Trung Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: **Hình thức Nhật ký chứng từ**

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị giá trị.
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06

 - Loại tài sản cố định thuê tài chính:**

Loại tài sản	Năm
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10
- 8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- 9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối

kế toán. Thuế thu thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt:	148.303.008	963.859.384
- Tiền gửi ngân hàng:	15.003.861.502	9.372.857.845
- Các khoản tương đương tiền:	322.751.856.820	217.671.579.000
Cộng	337.904.021.330	228.008.296.229
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác:		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:		
Cộng	0	0
03 - Phải thu khách hàng:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH TM&DV Tổng hợp Hải Nam	819.942.324	443.740.510
- Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	3.118.972.987	876.446.463
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	1.098.694.732	4.088.974.793
- Công ty Cổ phần Nhất Nam	835.185.103	870.791.583
- Dongxing Fengrun Trade Co.Ltd	2.341.387.400	4.559.666.142
Khác	61.830.247.690	54.712.322.548

Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	70.044.430.236	65.551.942.039

04- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.354.245.669	-	3.303.993.153	-
- Thuế GTGT tạm tính Tài sản thuê tài chính	1.307.490.260		1.568.286.690	
- Tạm ứng	2.568.878.466		1.074.716.238	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	353.000.000		360.000.000	
- Phải thu khác	124.876.943		300.990.225	
Dài hạn	2.000.000	-	2.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.000.000		2.000.000	
Cộng	4.356.245.669	-	3.305.993.153	0

05 - Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:	206.485.000	-	1.331.994.100	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	51.969.938.134	-	62.183.741.267	(162.660.478)
- Công cụ, dụng cụ:	4.497.923.580	-	2.108.496.132	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	28.788.764.560	-	96.190.088.906	-
- Hàng hoá:	1.425.920.155	-	3.252.219.418	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:	-	-	-	-
Cộng	86.889.031.429	-	165.066.539.823	(162.660.478)

06. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	14.465.455	71.081.242.183
- Sửa chữa		
Cộng	14.465.455	71.081.242.183

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản	Nhà cửa, vật	Máy móc, thiết	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng	TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						
Số dư đầu năm	51.403.786.287	161.675.778.883	21.702.122.682	582.424.099	159.077.750	235.523.189.701
- Mua trong năm		5.031.100.000		35.889.000		5.066.989.000
- Đầu tư XDCB hoàn th.	71.416.757.481	15.037.590.408				86.454.347.889
- Tăng khác (Đ/C)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		2.307.953.506				2.307.953.506
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	122.820.543.768	179.436.515.785	21.702.122.682	618.313.099	159.077.750	324.736.573.084
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.753.814.704	129.566.231.792	12.570.524.520	501.861.733	139.193.026	172.531.625.775
- Khấu hao trong năm	3.336.666.374	11.924.807.395	2.028.947.060	49.604.903	19.884.724	17.359.910.456
- Tăng khác (Đ/C)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		1.880.914.540				1.880.914.540
- Giảm khác (Đ/C)						0
Số dư cuối năm	33.090.481.078	139.610.124.647	14.599.471.580	551.466.636	159.077.750	188.010.621.691
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	21.649.971.583	32.109.547.091	9.131.598.162	80.562.366	19.884.724	62.991.563.926
- Tại ngày cuối năm	89.730.062.690	39.826.391.138	7.102.651.102	66.846.463	0	136.725.951.393

08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	43.660.661.099	2.200.436.363	45.861.097.462
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	24.776.465.768	675.009.655	25.451.475.423
- Khấu hao trong năm	4.858.480.743	165.032.721	5.023.513.464
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	-	-	-
Số dư cuối năm	29.634.946.511	840.042.376	30.474.988.887
GTCL của TSCĐ thuê TC			0
- Tại ngày đầu năm	18.884.195.331	1.525.426.708	20.409.622.039
- Tại ngày cuối năm	14.025.714.588	1.360.393.987	15.386.108.575

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng

b- Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng

10. Vay và nợ thuê

Tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	171.622.358.213	171.622.358.213	641.877.330.611	653.787.606.824	183.532.634.426	183.532.634.426
b- Vay và nợ dài hạn	8.763.924.653	8.763.924.653	-	2.967.704.645	11.731.629.298	11.731.629.298
Cộng	180.386.282.866	180.386.282.866	641.877.330.611	656.755.311.469	195.264.263.724	195.264.263.724

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay(thời điểm 30/09/2016)		Năm trước (Thời điểm 30/09/2015)			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	404.993.064	32.993.067	371.999.997	1.015.782.361	93.333.746	922.448.615
Trên 1 năm đến 5 năm	5.133.476.791	1.136.584.048	3.996.892.743	6.035.341.245	1.666.448.505	4.368.892.740
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:

I - Thuế

1. Thuế GTGT hàng bán ND
2. Thuế GTGT hàng NK
3. Thuế TTĐB
4. Thuế XNK
5. Thuế thu nhập DN

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	3.965.031.490	15.326.453.511	12.592.848.111	6.698.636.890
1. Thuế GTGT hàng bán ND	1.415.603.438	10.704.957.789	8.394.080.896	3.726.480.331
2. Thuế GTGT hàng NK	-	174.853.020	174.853.020	-
3. Thuế TTĐB	-	-	-	-
4. Thuế XNK	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập DN	2.145.715.527	2.133.695.120	2.221.844.552	2.057.566.095

6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế dthu	-	-	-	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	269.838.939	892.320.094	937.751.393	224.407.640
9. Tiền thuế đất	-	1.419.817.488	729.904.664	689.912.824
10. Các loại thuế khác	133.873.586	810.000	134.413.586	270.000
II-Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	3.965.031.490	15.326.453.511	12.592.848.111	6.698.636.890

12. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Ngắn hạn:	30.535.529.201	7.713.848.061
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	30.535.529.201	7.713.848.061
b- Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	30.535.529.201	7.713.848.061

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Ngắn hạn:	29.027.486.308	5.978.049.563
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	972.633.564	808.659.736
- Bảo hiểm xã hội	1.305.779.748	295.612.071
- Bảo hiểm y tế	187.329.327	50.004.473
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.189.076	22.294.820
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	841.213.526	2.379.366.446
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.643.341.067	2.422.112.017
b- Dài hạn:	9.703.978.025	9.727.829.524
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.703.978.025	9.727.829.524
Cộng	38.731.464.333	15.705.879.087

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	45.772.893.134	26.715.238.022	272.488.131.156
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, dư đầu năm nay	200.000.000.000	45.772.893.134	26.715.238.022	272.488.131.156
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	23.285.193.076	23.285.193.076
- Tăng khác	-	3.847.422.506	-	3.847.422.506
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	49.620.315.640	24.370.534.423	273.990.850.063

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	-	-
- Vốn góp mua cổ phần của các cổ đông:	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cho các cổ đông:	-	-

		<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cộng			
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:			
* Số lượng cổ phiếu quỹ:			
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:			
+ Vốn góp đầu năm:		200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm:		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm:		-	-
+ Vốn góp cuối năm:		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		-	-
d - Cổ tức:			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		-	-
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ phiếu:			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:		20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:		20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông:		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi:		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông:		20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển:			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:			
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:			
g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:			
-			
		<u>49.620.315.640</u>	<u>45.772.893.134</u>
		<u>LK đến quý này</u>	<u>LK đến quý này năm trước</u>
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
- Ngoại tệ Đô la Mỹ		11.860.691,12	8.226.284,48
- Ngoại tệ EUR		229,98	240,90
		<u>LK đến quý này</u>	<u>LK đến quý này năm trước</u>
16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):			
Trong đó:			
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:		1.052.672.160.643	952.321.713.087
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		141.317.274,0	147.382.802,0
Cộng		<u>1.052.813.477.917</u>	<u>952.469.095.889</u>
		<u>LK đến quý này năm nay</u>	<u>LK đến quý này năm trước</u>
17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại:		22.183.517.549	19.615.101.999
- Giảm giá hàng bán:		-	-
- Hàng bán bị trả lại:		42.838.483.711	38.067.605.034
Cộng		<u>65.022.001.260</u>	<u>57.682.707.033</u>
		<u>LK đến quý này</u>	<u>LK đến quý này năm trước</u>
18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):			
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa		754.425.887.206	708.376.047.440
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		162.660.478	-
Cộng		<u>754.588.547.684</u>	<u>708.376.047.440</u>
		<u>LK đến quý này</u>	<u>LK đến quý này năm trước</u>
19. Doanh thu hoạt động tài chính:			

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	1.005.528.384	3.537.155.737
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	497.122.423	9.790.164.720
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	-	-
Cộng	1.502.650.807	13.327.320.457

20. Chi phí tài chính :

	LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
- Lãi tiền vay:	6.420.266.816	8.664.472.560
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	-	772.012.879
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ:	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	2.466.204.291	586.841.824
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	-	-
- Chi phí tài chính khác:	-	-
Cộng	8.886.471.107	10.023.327.263

21. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại Tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	99.402.670	219.421.232
Cộng	99.402.670	219.421.232

22. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	33.857.112	216.697
- Các khoản khác	834.580.816	1.600.921.812
Cộng	868.437.928	1.601.138.509

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9.181.475.841	166.242.750
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	92.435.976.588	67.624.385.794
- Chi phí nhân công:	1.934.525.354	2.591.232.843
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	93.289.055.514	90.014.847.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:	196.841.033.297	160.396.708.566
Cộng	196.841.033.297	160.396.708.566

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	-	-
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	5.873.981.180	6.415.098.617

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	LK đến quý này	LK đến quý này năm trước
- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:	-	-
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	-	-
- TN thuế TNDN h.lại PS từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:	-	-
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả:	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

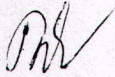
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần g. trị mua hoặc thanh lý được T. toán bằng tiền và các khoản T. đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Văn Thịnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Xuân Tiến

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2016



Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trịnh Trung Kiên